

Phụ lục 35**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH HƯNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường ĐH. Thanh Lộc		
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Bến phà đối diện UBND xã Thanh Hưng cũ	588	
	- Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng đi xã Giồng Riềng	840	
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét	840	
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư kênh Ranh	756	
2	Đường Tỉnh 963B		
	- Từ giáp ranh xã Giồng Riềng - cầu Đài chiến sĩ	1.008	
	- Từ cầu Đài chiến sĩ - Cầu Ba Lan	1.092	
	- Từ cầu Ba Lan - giáp cầu chùa Phật và đường dẫn cầu Thanh Phước	840	
	- Từ bến phà cũ và đường dẫn cầu Thanh Phước - giáp ranh xã Cờ Đỏ (Cần Thơ)	756	
3	Từ cầu qua cụm dân cư Kênh Ranh - Cầu Bờ Trúc giáp ranh xã Ngọc Chúc (đọc theo tuyến kênh KH6)	420	
*	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
4	- Đường Số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)	1.584	
5	- Đường Số 3 (N20 - N27)	792	
6	- Các đoạn còn lại	528	
*	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Kênh Ranh		
7	- Đường trực: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)	3.600	
8	- Đường trực: D, 2 (C10 - C31), 3 (G16 - K9)	1.980	
9	- Các đoạn còn lại	1.200	
*	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thanh Lộc		
10	- Đường trực: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)	1.056	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
11	- Các đoạn còn lại	528	
*	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
12	- Đường Số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)	1.980	
13	- Đường Số: 4, 5 (E4 - E7)	792	
14	- Các đoạn còn lại	528	
15	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	bổ sung
16	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	bổ sung
17	Các tuyến còn lại	264	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Thạnh Hưng				
1	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	
II	Từ Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ trở vào 1.000 mét				
1	Đất trồng cây lâu năm	89	79	70	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	73	64	55	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	